

**BẢN GÓP Ý DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT ĐẦU TƯ VÀ LUẬT DOANH NGHIỆP**

Công ty Luật TNHH Bizlink
Luật sư Nguyễn Thị Phương Thảo – Luật sư cấp cao;
Luật sư Trần Thị Ngân – Luật sư cấp cao

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Công ty TNHH Luật Bizlink (“**Bizlink**”) đã nhận được Thư mời của Quý Cơ quan ngày 12/02/2019 về việc tham dự và đóng góp ý kiến tại “**Hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp**”. Trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của mình trong lĩnh vực tư vấn đầu tư và giải quyết tranh chấp cho nhiều doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong nhiều năm qua, Bizlink xin đóng góp một số ý kiến như dưới đây với mong muốn góp phần hoàn thiện hơn nữa Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

I. Vấn Đề Liên Quan Đến Luật Đầu Tư

1. Vấn đề 1: Xác định ưu đãi đầu tư

Theo quy định của pháp luật đầu tư hiện nay, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư là một nội dung được thể hiện trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) (*Khoản 9 Điều 39 Luật Đầu Tư 2014*). Căn cứ vào nội dung này, cơ quan có thẩm quyền về thuế, tài nguyên và môi trường sẽ áp dụng các hình thức và mức ưu đãi cho doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư.

Tuy nhiên, cũng theo quy định tại Luật Đầu Tư 2014, dự án đầu tư của các nhà đầu tư thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Đầu Tư 2014 không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu xin cấp. Hiện tại không có bất kỳ giấy tờ pháp lý nào khác thể hiện mức ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trên thực tế, cơ quan có thẩm quyền về thuế, tài nguyên và môi trường đã yêu cầu doanh nghiệp tự kê khai mức ưu đãi đối với dự án để làm cơ sở được hưởng và phải chịu phạt khi kê khai sai. Điều này có thể gây ra những khó khăn, rủi ro cho doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi cho rằng pháp luật về đầu tư nên có quy định riêng về vấn đề ghi nhận các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án không thuộc diện phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, theo hướng quy định một thủ tục hành chính mà cơ quan thuế sẽ xác nhận ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư nêu trên nếu doanh nghiệp có nhu cầu.

2. Vấn đề 2: Quy định giãn tiến độ đầu tư

Theo quy định về giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư, đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư khi muốn giãn tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư và tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư là không quá 24 tháng, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng (*Khoản 3 Điều 46 Luật Đầu Tư 2014*).

Tuy nhiên, chúng tôi không thấy quy định nêu trên được hướng dẫn chi tiết trong các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2014, từ đó dẫn tới việc áp dụng không thống nhất tại các địa phương. Trên thực tế, có địa phương cơ quan quản lý về đầu tư chỉ cho phép nhà đầu tư thực hiện 1 lần giãn tiến độ với tổng thời gian không quá 24 tháng; có địa phương lại cho phép nhà đầu tư thực hiện 2 đến 3 lần (thậm chí nhiều hơn 3 lần) giãn tiến độ với tổng thời gian không quá 24 tháng.

Ngoài ra, việc áp dụng cùng một mức tổng thời gian giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho tất cả các dự án đầu tư cũng gây bất lợi cho các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn. Thực tế cho thấy công tác bồi thường, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng... của nhiều dự án đầu tư quy mô lớn thường bị kéo dài, dẫn tới tiến độ thực hiện dự án đầu tư cũng bị chậm lại, không đúng với tiến độ thực hiện dự án mà các nhà đầu tư đã cam kết khi thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư. Hệ quả là nhiều nhà đầu tư dù chưa hoàn thành công tác bồi thường, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng... đã phải xin gia hạn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Chúng tôi cho rằng quy định này cần được sửa đổi theo hướng rõ ràng hơn và có quy định riêng cho những dự án đầu tư quy mô lớn.

3. Vấn đề 3: Đề xuất loại bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện

Hiện nay đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, thì chúng tôi cho rằng về mặt thực chất đây là các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và hiện được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành. Các điều kiện kinh doanh này được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, được quy định và thể hiện bằng các thủ tục tương ứng trong pháp luật kinh doanh chuyên ngành (giấy phép kinh doanh, điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, các loại chứng chỉ hành nghề...).

Nói cách khác, thủ tục đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện đã có, đang được duy trì trong pháp luật chuyên ngành.

Việc thiết lập thêm một thủ tục đầu tư đối với các dự án đầu tư trong các lĩnh vực này theo Luật Đầu tư, vì vậy, là không cần thiết, trùng lặp với pháp luật chuyên ngành, tạo thêm thủ tục cho nhà đầu tư trong khi không tăng thêm hiệu quả quản lý (bởi quản lý của cơ quan quản lý chung về đầu tư không thể hiệu quả bằng quản lý của cơ quan quản lý chuyên ngành về những lĩnh vực đầu tư có điều kiện).

Chúng tôi đề xuất loại bỏ thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện .

II. Vấn Đề Liên Quan Đến Luật Doanh Nghiệp

1. Vấn đề 1: Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Hiện nay, chúng tôi gặp vướng mắc khi tiến hành (1) thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, công ty cổ phần, đồng thời với (2) thủ tục đăng ký thay đổi các nội dung khác của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Thông tư 20/2015/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật sẽ được ký bởi Chủ tịch hội đồng thành viên/chủ sở hữu công ty/chủ tịch công ty/chủ tịch hội đồng quản trị. Trong khi đó, Thông báo các thay đổi khác của doanh nghiệp (thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đổi tên doanh nghiệp, phân thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp, thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên...) sẽ được ký bởi người đại diện theo pháp luật.

Khi doanh nghiệp thực hiện đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi các nội dung khác trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, pháp luật không quy định rõ người ký tên trên Thông báo thay đổi các nội dung khác của doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật cũ hay người đại diện theo pháp luật mới.

Do đó, trên thực tế, đang có sự không thống nhất trong cách áp dụng pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký doanh nghiệp ở các địa phương, có nơi yêu cầu người ký vào Thông báo thay đổi các nội dung khác là người đại diện theo pháp luật mới, có nơi yêu cầu người ký vào Thông báo thay đổi các nội dung khác là người đại diện theo pháp luật cũ của Doanh nghiệp.

Chính vì vậy, pháp luật doanh nghiệp cần có quy định rõ ràng hơn về trường hợp này, để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp khi đăng ký thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo quan điểm của Bizlink, người đại diện theo pháp luật mới ký tên sẽ thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

2. Vấn đề 2: Người đại diện theo pháp luật trong doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp 2014, đối với các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, nếu Điều lệ công ty không có quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Tuy nhiên, trong hoạt động của doanh nghiệp, Giám đốc/Tổng giám đốc là người trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh và do đó sẽ là người thường xuyên ký kết các hợp đồng, giao dịch với đối tác của công ty. Nếu Giám đốc/Tổng giám đốc không phải là người đại diện theo pháp luật, hoặc không được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ủy quyền thì các hợp đồng, giao dịch được ký kết bởi Giám đốc/Tổng giám đốc sẽ vô hiệu và ảnh hưởng lớn đến hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Do đó, pháp luật doanh nghiệp cần phải có quy định rõ ràng để đảm bảo thẩm quyền ký kết hợp đồng, giao dịch của Giám đốc/Tổng giám đốc trong doanh nghiệp.

3. Vấn đề 3: Mô hình tổ chức công ty cổ phần

Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp 2014, công ty cổ phần được quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau (Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh Nghiệp 2014):

- Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát;
- Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

Trên thực tế, chúng tôi thấy rằng hai mô hình trên đều có những ưu, nhược điểm nhất định, tuy nhiên cả hai mô hình này đều tồn tại một vấn đề đó là việc phân quyền giữa Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc ở một mức độ nào đó là chưa thật sự hợp lý. Cụ thể, Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý doanh nghiệp, quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển, phương án đầu tư... của doanh nghiệp, tuy nhiên chủ tịch Hội đồng quản trị có vai trò khá mờ nhạt khi chủ yếu thực hiện các công việc có tính chất “hành chính” như lập kế hoạch, chương trình hoạt động của HĐQT, giám sát việc tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT... Trong khi đó, Giám đốc/Tổng giám đốc là người trực tiếp điều hành công việc kinh doanh, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động nhưng nhiều trường hợp lại không phải là thành viên Hội đồng quản trị.

Theo kinh nghiệm quản trị của một số nước phát triển, mô hình tổ chức của công ty cổ phần được thực hiện theo hướng thành lập một Ban Giám đốc (*Board of Directors*), với vai trò, quyền hạn tương đương với sự kết hợp giữa Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc, điều này giúp tổ chức hoạt động của doanh nghiệp được tập trung và hiệu quả hơn. Chính vì vậy, pháp luật doanh nghiệp nên xem xét bổ sung thêm quy định về mô hình tổ chức này đối với công ty cổ phần và cho phép các doanh nghiệp lựa chọn phù hợp với hoạt động thực tế của mình.

4. Vấn đề 4: Nghĩa vụ của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh

Liên quan đến vấn đề này, điểm c khoản 1, Điều 172 Luật Doanh Nghiệp 2014 quy định:

“1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.”

Đồng thời điểm a, khoản 2, Điều 182 Luật Doanh Nghiệp 2014 quy định về nghĩa vụ của thành viên góp vốn như sau:

“2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;”

Như vậy, thành viên góp vốn sẽ phải chịu trách nhiệm tài sản theo quy định tại Điều 172 hay Điều 182 Luật Doanh Nghiệp 2014? Chính vì vậy, pháp luật doanh nghiệp nên

xem xét thống nhất quy định về trách nhiệm tài sản của thành viên góp vốn công ty hợp danh.

III. Vấn Đề Liên Quan Đến Cả Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp Và Các Luật Khác

1. Vấn đề 1: Chuyển đổi hình thức đầu tư từ đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC sang thành lập tổ chức kinh tế

Khoản 1, Điều 19 Luật Đầu Tư 2014 có quy định sau: *“Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.”*

Tuy nhiên, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp lại không có quy định hướng dẫn cụ thể thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư từ đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC sang thành lập tổ chức kinh tế. Điều này không những gây vướng mắc cho các nhà đầu tư khi mong muốn chuyển đổi hình thức đầu tư theo hợp đồng BCC sang thành lập tổ chức kinh tế, mà còn có thể dẫn đến cách áp dụng pháp luật không thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương về vấn đề này.

Chúng tôi cho rằng cần có những quy định rõ ràng hơn cho các vấn đề liên quan đến việc chuyển đổi này, ví dụ:

- Trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án BCC theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư tiến hành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì nhà đầu tư tiến hành thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (Đồng thời đề nghị quy định rõ hồ sơ cần thiết cho việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, vì trên thực tế, chúng tôi được yêu cầu cung cấp cả báo cáo tài chính để chứng minh tình hình góp vốn, giấy tờ liên quan đến giấy phép xây dựng, môi trường. Đề nghị quy định rõ để tránh mất nhiều thời gian của doanh nghiệp).

- Trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án BCC không theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thì nhà đầu tư tiến hành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Vấn đề 2: Tài khoản vốn đầu tư khi thực hiện hoạt động góp vốn, mua cổ phần

Theo quy định tại Điều 11, Thông tư 19/2014/TT-NHNN, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam dưới hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam được xem là hoạt động đầu tư trực tiếp. Việc mở tài khoản vốn để thực hiện giao dịch mua cổ phần được thực hiện như sau:

“1. Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp này phải thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

2. Các trường hợp khác ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-NHNN ngày 12/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)."

Theo đó, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam dưới hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam nhưng không xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì sẽ phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-NHNN để thực hiện hoạt động đầu tư nói trên.

Đồng thời, theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 36 Luật Đầu Tư 2014, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Quy định này của Luật Đầu Tư 2014 được hiểu là khi nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế (*dù với bất kỳ tỷ lệ góp vốn nào*) cũng không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên trên thực tế, mặc dù quy định này là không bắt buộc, nhưng vẫn có nhà đầu tư muốn thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Những nhà đầu tư đó phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp khi thực hiện hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế để tham gia quản lý hoạt động của tổ chức kinh tế.

Cách giải thích này dường như bất cập khi đối với cùng một hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế, có trường hợp phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp, có trường hợp lại phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, dù bản chất hai trường hợp là như nhau.

Do đó, pháp luật đầu tư cần phải đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế, theo đó nếu nhà đầu tư không thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà chỉ thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Luật Đầu Tư, thì cần phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp. Theo quan điểm của Bizlink thì nên quy định theo hướng trong mọi trường hợp góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế, nhà đầu tư sẽ mở tài khoản gián tiếp và thực hiện thông qua tài khoản đó.

3. Vấn đề 3: Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty/Giám đốc/Tổng giám đốc

Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp 2014, đối với các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty/Giám đốc/Tổng giám đốc là không quá 05 (năm) năm. Trong trường hợp hết nhiệm kỳ và không được bầu lại thì những người làm việc ở các vị trí này (*có ký hợp đồng lao động với Công Ty*) có thể sẽ không được tiếp tục làm việc cho doanh nghiệp. Vấn đề này đang mâu thuẫn với pháp luật về lao động, khi mà người lao động chỉ chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp quy định tại Điều 36 Bộ Luật Lao Động 2012 (*hết hạn hợp đồng lao động, hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải, người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động...*).

Do đó, pháp luật về doanh nghiệp cần thiết phải có các quy định để làm rõ vấn đề trên, ví dụ: vấn đề về lao động đối với các chức danh quản lý trong doanh nghiệp sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp hoặc có một cơ chế phù hợp cho vấn đề này.

4. Vấn đề 4: Thẩm quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

Khoản 1, Điều 31 Bộ Luật Lao Động 2012 có quy định sau: “*Khi gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, áp dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố điện, nước hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động, nhưng không được quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong một năm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người lao động*”.

Trong trường hợp nêu trên thì Giám đốc/Tổng Giám đốc hay Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/ Đại hội đồng cổ đông sẽ có thẩm quyền ra quyết định thay đổi nhu cầu sản xuất, kinh doanh để dẫn đến quyết định chuyển người lao động làm công việc khác trong doanh nghiệp? Chúng tôi thấy rằng pháp luật về doanh nghiệp không có quy định cụ thể về thẩm quyền cũng như không có quy định yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải quy định cụ thể trong nội quy của doanh nghiệp hoặc điều lệ doanh nghiệp về thẩm quyền chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng. Điều này không những gây vướng mắc cho các doanh nghiệp khi đưa ra quyết định chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng do thay đổi nhu cầu sản xuất, kinh doanh; dễ gây ra tranh chấp giữa doanh nghiệp với người lao động được điều chuyển mà còn có thể dẫn đến cách áp dụng pháp luật không thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương khi phải giải quyết vấn đề này.

Theo quan điểm của chúng tôi thì nên quy định theo hướng giám đốc (hoặc tổng giám đốc) của doanh nghiệp là người có thẩm quyền ra quyết định chuyển người lao động làm công việc khác trong doanh nghiệp.

Trên đây là những ý kiến đóng góp của Bizlink. Rất mong Quý Cơ quan tham khảo và phản ánh trong dự thảo sửa đổi các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp Quý cơ quan cần trao đổi thêm với chúng tôi, vui lòng liên lạc với Bizlink theo thông tin dưới đây:

Công ty TNHH Luật Bizlink

Phòng 1502A, Tầng 15, Tòa nhà Charm Vit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84.24) 3514 8355 Fax: (84.24) 3514 8344

Email: hanoi@bizlink.vn

Trân trọng!